

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2024

“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình
ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Dũng

Ông Nguyễn Viết Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 346/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị Yến N, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Tổ , khóm , phường , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N là bà Ngô Thị Kim Xuyên, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số 156/25/13 Nguyễn Thị Lựu, khóm Thuận Phát, phường thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng N tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn Mai Thị Yến N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân* chị N và anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh ngày 03 tháng 12 năm 2012, theo giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh

phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm Nng không thành. Ngày 20/4/2024, anh T đi nhậu không về nhà. Chị gọi điện bảo anh T về Nng anh T không về. Hiện nay anh T và chị N không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay chị Mai Thị Yến N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

- *Về con chung*: chị N và anh T có 01 con chung tên: Nguyễn Hạo N2, sinh ngày 20/9/2013. Hiện nay, con chung sống chung với anh chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng với mức cấp dưỡng 7.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại buổi hòa giải, chị N thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng. Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng với mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, chị hiện nay đi làm có thu nhập có thể lo cho con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: chị và anh T không có T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: chị và anh T cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn Nguyễn Thành T trình bày:

Về việc anh chị quen biết, kết hôn thì anh thống nhất theo lời trình bày của chị N. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng rất nhiều về quan điểm trong cuộc sống, dù đã tìm cách hàn gắn, Nng không được. Ngày 17/5/2024, anh đi nhậu với đồng nghiệp, lúc nhậu chị N có điện thoại bảo nhậu đừng về, sau đó 22 giờ cùng ngày, anh về Nng chị N đổi ổ khóa không cho anh vào nhà. Sau đó, anh có về Nng không có gặp chị N. Anh có điện thoại nhắn tin cho chị N, Nng chị không trả lời. Hiện nay anh T và chị N không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay. Chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý vì anh vẫn còn thương chị N và con. Anh T cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng Nng chị N ngắt liên lạc điện thoại và không cho anh về nhà nên anh cũng không có biện pháp nào khác để hàn gắn tình cảm.

- *Về con chung*: chị N và anh T có 01 con chung tên: Nguyễn Hạo N2, sinh ngày 20/9/2013. Hiện nay, con chung sống chung với anh chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, anh đồng ý. Việc chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng với mức cấp dưỡng 7.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh không đồng ý, anh chỉ đồng ý

mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa hôm nay, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh cũng không tự nguyện cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: anh và chị N không có T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: anh và chị N cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị căn cứ Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị N được ly hôn với anh T. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về con chung, cấp dưỡng, T sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị Mai Thị Yên N và các T liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Nguyễn Thành T, có địa chỉ số 156/25/13 Nguyễn Thị Lựu, khóm Thuận Phát, phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của chị N và anh T được xác lập năm 2012, hôn nhân của anh chị là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh ngày 03/12/2012 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống giữa chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện nay anh T và chị N không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay. Ngày 13/5/2024, chị N làm đơn ra tòa yêu cầu ly hôn, quá trình giải quyết và hòa giải anh T không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con và mong vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Nng bản thân anh cũng không có cách khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng do chị N không cho anh về nhà, không thể liên lạc qua điện thoại, do đó, tình trạng hôn nhân vẫn không cải thiện được, anh chị không còn chung sống với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, việc chăm sóc, quan tâm lẫn nhau không còn, do đó mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, thực tế hai anh chị cũng không còn sống chung với nhau. Vì vậy có duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai

và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: chị N và anh T có 01 con chung tên: Nguyễn Hạo N2, sinh ngày 20/9/2013. Hiện nay, con chung đang sống với chị N. Sau khi ly hôn, chị N và anh T thống nhất, chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng: anh T và chị N thống nhất: anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó

[5] Về tài sản chung: anh T và chị N không có T sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] Về nợ chung: anh T và chị N cam kết không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét đề nghị của bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Mai Thị Yến N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Mai Thị Yến N. Chị Mai Thị Yến N được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

2. Về con chung: chị Mai Thị Yến N và anh Nguyễn Thành T có 01 con chung tên: Nguyễn Hạo N2, sinh ngày 20/9/2013. Hiện nay, con chung đang sống với chị N. Sau khi ly hôn, chị N và anh T thống nhất, chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: chị Mai Thị Yến N và anh Nguyễn Thành T không có T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: chị Mai Thị Yến N và anh Nguyễn Thành T cam kết không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: chị Mai Thị Yến N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, Nng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009890 ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị Mai Thị Yến N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Mai